DOI: 10.58490/ctjump.2026i94.4373

TƯƠNG QUAN GIỮA ĐỘNG LỰC HỌC TẬP VÀ SỰ TỰ TIN TRONG THỰC HÀNH KỸ NĂNG LÂM SÀNG Ở SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Nguyễn Thị Kim Tuyến, Nguyễn Phong Dinh, Võ Thị Mỹ Tuyên, Trịnh Xuân Thủy, Nguyễn Việt Phương*

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

**Email: nvphuong@ctump.edu.vn*

Ngày nhận bài: 26/11/2025

Ngày phản biện: 10/01/2026

Ngày duyệt đăng: 25/01/2026

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: *Động lực học tập và sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả đào tạo và năng lực nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng.* ***Mục tiêu nghiên cứu:*** *Xác định thực trạng và mối tương quan giữa động lực học tập và mức độ tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng ở sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.* ***Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:*** *Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 139 sinh viên điều dưỡng năm thứ 2-4 đã hoàn thành ít nhất một học phần thực hành lâm sàng.* ***Kết quả:*** *Điểm trung bình động lực học tập của sinh viên là 5,56±0,65/7 điểm, trong đó 67,6% đạt mức tốt. Điểm trung bình tự tin là 7,46±1,1/10, với 70,5% sinh viên ở mức tự tin trung bình và 29,5% ở mức cao. Có mối tương quan thuận có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố động lực nội tại (hướng đến sự hiểu biết, cảm giác thành tựu, trải nghiệm kích thích và thể hiện giá trị bản thân) với sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng (p<0,05). Ngược lại, không có mối liên hệ giữa các dạng động lực khác (áp lực, trách phạt, phần thưởng, không có động lực, động lực chung) với sự tự tin.* ***Kết luận:*** *Sinh viên điều dưỡng có mức động lực học tập và sự tự tin ở từ trung bình đến cao. Việc tăng cường động lực học tập nội tại có thể góp phần nâng cao sự tự tin và hiệu quả thực hành kỹ năng lâm sàng.*

Từ khóa: *Sinh viên điều dưỡng, động lực học tập, sự tự tin, kỹ năng thực hành lâm sàng.*

ABSTRACT

CORRELATION BETWEEN LEARNING MOTIVATION AND SELF-EFFICACY IN CLINICAL SKILL PRACTICE AMONG NURSING STUDENTS AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Nguyen Thi Kim Tuyen, Nguyen Phong Dinh, Vo Thi My Tuyen, Trinh Xuan Thuy, Nguyen Viet Phuong*

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: *Learning motivation and self-efficacy in clinical skills are key factors that directly influence the educational outcomes and professional competence of nursing students.* ***Objective:*** *To determine the correlation between learning motivation and self-efficacy in clinical skill practice among nursing students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy.* ***Materials and methods:*** *A cross-sectional descriptive study was conducted among 139 nursing students from the 2nd to 4th year who had completed at least one clinical practice course.* ***Results:*** *The mean score of learning motivation was 5.56±0.65 out of 7, with 67,6% of students demonstrating good motivation. The mean self-efficacy score was 7.46 ± 1.1 out of 10, with 70.5% of students reporting moderate confidence and 29.5% high confidence. A statistically significant positive correlation was*

found between intrinsic motivation factors (the pursuit of knowledge, sense of accomplishment, stimulating experiences, and expression of self-worth) and self-efficacy in clinical practice ($p<0.05$). Conversely, no significant correlations were observed between clinical self-efficacy and other motivation types (pressure/punishment, reward/negative consequences, amotivation, or general motivation). ***Conclusion:*** *Nursing students exhibited moderate to high levels of learning motivation and self-efficacy. Enhancing intrinsic learning motivation may contribute to greater confidence and improved clinical practice performance.*

Keywords: *nursing students, learning motivation, self-efficacy, clinical skill practice.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự tự tin, theo Bandura (1997), là niềm tin của cá nhân vào khả năng thực hiện các hành động để đạt kết quả mong muốn [1]. Trong đào tạo điều dưỡng, đây là yếu tố then chốt quyết định năng lực lâm sàng, tư duy phê phán và an toàn người bệnh. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu chỉ ra sự tự tin của sinh viên điều dưỡng (SVĐD) hiện chỉ ở mức trung bình, đặc biệt thấp trong các kỹ năng phức tạp như hồi sức tim phổi hay chăm sóc cuối đời [2], [3], [4]. Thực trạng này chịu ảnh hưởng bởi năm học, hỗ trợ từ giảng viên và sự cách biệt giữa lý thuyết và thực hành [2], [3], [4], [5].

Song hành cùng sự tự tin, động lực học tập (ĐLHT) đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy thành tích và giảm nguy cơ kiệt sức [6]. ĐLHT của SVĐD thường ở mức trung bình đến tốt, nhưng có xu hướng thiên về động lực ngoại tại và giảm dần theo năm học do áp lực đào tạo cùng các yếu tố tâm lý - xã hội [6], [7], [8].

Dù có vai trò quan trọng, mối tương quan giữa ĐLHT và sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng ở SVĐD vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định thực trạng và mối tương quan giữa hai yếu tố này, qua đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo điều dưỡng.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

SVĐD từ năm 2 đến năm thứ 4 đang học tập tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ trong thời gian từ tháng 2 đến tháng 5 năm 2025 và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** SVĐD năm thứ 2 đến thứ 4 đang học tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, hoàn thành học phần điều dưỡng cơ sở 1, cơ sở 2, hoàn thành ít nhất 1 học phần thực hành lâm sàng và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** SV tạm nghỉ học trong thời gian nghiên cứu. SV không điền đầy đủ thông tin các câu hỏi trong phiếu khảo sát.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

- **Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:** Lấy mẫu toàn bộ. Thực tế chúng tôi mời được 139 SVĐD tham gia nghiên cứu, chiếm tỷ lệ 72,39 %.

- **Nội dung nghiên cứu:**

ĐLHT được đo lường bằng thang đo AMS (Vallerand) gồm 28 mục, thang Likert 7 điểm [9]. Cấu trúc thang đo gồm 7 tiểu thang thuộc 3 nhóm chính: (1) niềm vui và sự hài lòng khi mở rộng kiến thức (Intrinsic Motivation to Know: IMK), niềm vui và sự hài lòng khi hoàn thành việc học (Intrinsic Motivation toward Accomplishment: IMA), sự kích thích trong học tập (Intrinsic Motivation to experience Stimulation: IMS); (2) cảm giác về giá trị và tầm quan trọng cá nhân (Extrinsic Motivation - Identified Regulation: EMID), cảm giác

áp lực và tội lỗi từ bên ngoài (Extrinsic Motivation - Introjected Regulation: EMIN), động lực tránh hậu quả tiêu cực hoặc đạt phần thưởng (Extrinsic Motivation - External Regulation: EME) và (3) không có động lực (Amotivation: AM) [9]. Nghiên cứu sử dụng bản chuyển ngữ tiếng Việt của Nguyễn Văn Tuấn và cộng sự (Cronbach's alpha = 0,77) [8]. Điểm các thang phụ là trung bình cộng các mục thành phần (riêng AM được đảo ngược). Chất lượng ĐLHT được đánh giá qua Chỉ số tự quyết (Self-Determination Index: SDI) theo công thức: SDI = 2 x (IMK + IMA + IMS)/3 + EMID – (EMIN + EME)/2 – 2 x AM [6], [9]. Chất lượng ĐLHT được phân loại thành: rất thấp (-18,00 ≤ SDI ≤ -10,80), thấp (-10,79 ≤ SDI ≤ -3,60), trung bình (-3,59 ≤ SDI ≤ 3,60), cao (3,61 ≤ SDI ≤ 10,80) và rất cao (10,81 ≤ SDI ≤ 18,00) [8], [9].

Sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng được đo bằng thang đo mức độ tự tin NCSES được phát triển bởi Marzieh Abdal và cộng sự (2015) [10] và được chuyển ngữ Tiếng Việt bởi Nguyễn Ngọc Huyền (2019) với hệ số tin cậy Cronbach alpha là 0,816 [5]. Thang đo gồm 30 nội dung đánh giá kỹ năng thực hành lâm sàng của SVĐD theo thang điểm từ 1 đến 10, tổng điểm có thể đạt được là 30 - 300 [5]. Tính điểm trung bình và được chia ra làm 3 mức độ: Thấp (1-2 điểm), trung bình (3-8 điểm) và cao (9-10 điểm).

- **Phương pháp thu thập số liệu**: Phỏng vấn các đối tượng qua bộ câu hỏi soạn sẵn.

- **Phương pháp xử lý số liệu:** Số liệu thu thập được nhập và phân tích theo chương trình phần mềm Jamovi phiên bản 2.5.3, mô tả tần suất (n), tỉ lệ (%), trung bình (TB), độ lệch chuẩn (ĐLC) cho các biến số: ĐLHT của SVĐD, sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng của SVĐD. Phân tích tương quan Spearman được sử dụng để kiểm định mối tương quan giữa mức độ tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng với ĐLHT của SVĐD, các kiểm định có ý nghĩa thống kê khi p< 0,05.

- **Đạo đức nghiên cứu**: Nghiên cứu được chấp thuận bởi Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Y Dược Cần Thơ theo số 24.074.SV/PCT-HĐĐĐ ngày 09 tháng 11 năm 2024.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Động lực học tập của sinh viên điều dưỡng

Động lực học tập của sinh viên điều dưỡng về mặt số lượng

Bảng 1. Động lực học tập của sinh viên điều dưỡng về mặt số lượng (n=139)

Động lực học tập về mặt số lượng		TB±ĐLC
Động lực bên trong	ĐLHT hướng đến sự hiểu biết	5,69±0,83
	ĐLHT hướng đến cảm giác thành tựu	5,65±0,76
	ĐLHT hướng đến các trải nghiệm kích thích	5,4±0,9
Động lực bên ngoài	ĐLHT thể hiện sự quan trọng và giá trị bản thân	5,71±0,73
	ĐLHT từ sự áp lực và trách phạt	5,69±0,76
	ĐLHT tránh hậu quả tiêu cực hoặc đạt được phần thưởng	5,72±0,83
Không có ĐLHT		2,95±1,44
ĐLHT chung		5,56±0,65

Nhận xét: Điểm ĐLHT bên ngoài và bên trong dao động từ 5,4 đến 5,72/7 điểm. Cao nhất là ĐLHT tránh hậu quả tiêu cực hoặc đạt được phần thưởng. Không có ĐLHT có điểm thấp 2,95/7 điểm. Nhìn chung, ĐLHT của SVĐD ở mức tương đối cao 5,56/7 điểm.

Động lực học tập của sinh viên điều dưỡng về mặt chất lượng

Bảng 2. Động lực học tập của sinh viên điều dưỡng về mặt chất lượng (n=139)

Chất lượng động lực học tập		n (%)	
Chưa tốt	Rất thấp (-18, 00 ≤ SDI ≤ -10,80)	0 (0)	45 (32,4)
	Thấp (-10,79 ≤ SDI ≤ -3,60	1 (0,7)	
	Trung bình (-3,59 ≤ SDI ≤ 3,60)	44 (31,7)	
Tốt	Cao (3,61 ≤ SDI ≤ 10,80)	83 (59,7)	94 (67,6)
	Rất cao (10,81 ≤ SDI ≤ 18,00	11 (7,9)	
TB±ĐLC: 5,26±3,72			

Nhận xét: SVĐD có phân loại ĐLHT ở mức tốt chiếm 67,6%, trung bình điểm tự quyết là 5,26±3,72 điểm.

3.2. Mức độ tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng ở sinh viên điều dưỡng

Bảng 3. Mức độ tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng ở sinh viên điều dưỡng

Các kỹ năng đánh giá sự tự tin	TB±ĐLC
Thực hiện kỹ thuật đo điện tim cho người bệnh	7,94±1,83
Thực hiện kỹ thuật tiêm thuốc theo y lệnh cho người bệnh	8,97±1,22
Lấy dấu hiệu sinh tồn của người bệnh	9,14±1,05
Cho người bệnh uống thuốc đúng giờ và theo dõi tác dụng của thuốc	8,62±1,29
Vệ sinh và tra thuốc mắt, tai hoặc mũi cho người bệnh	7,13±1,78
Thay băng, rửa vết thương đúng kỹ thuật	8,35±1,3
Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với người bệnh để họ có thể tìm kiếm sự giúp đỡ mà không ngại ngùng	8,32±1,4
Thiết lập mối quan hệ tốt trong công việc với điều dưỡng trưởng và các điều dưỡng khác trong khoa	7,91±1,48
Thực hiện kỹ thuật cắt chỉ cho người bệnh	7,24±1,72
Giải thích về phương pháp điều trị và chăm sóc cho người bệnh	7,42±1,64
Hỏi người bệnh bất kỳ thủ tục nào mà người bệnh không hiểu để hướng dẫn hoặc giúp đỡ	7,4±1,72
Chuẩn bị và thực hiện kỹ thuật truyền tĩnh mạch	8,63±1,25
Báo cáo tình trạng người bệnh cho bác sĩ	8,31±1,45
Thiết lập/phụ giúp đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm và chăm sóc người bệnh đặt Catheter	6,24±2,43
Đối phó/thích ứng với môi trường mới khi chuyển khoa thực tập lâm sàng	7,5±1,59
Thực hiện kỹ thuật tiêm thuốc hoặc vaccine cho trẻ sơ sinh và trẻ em	6,31±2,39
Hướng dẫn người bệnh tư thế thích hợp	7,92±1,48
Thực hiện kỹ thuật liệu pháp hô hấp: Tập thở, tập ho có hiệu quả, vỗ rung lồng ngực	7,37±1,63
Hướng dẫn người bệnh kỹ thuật tự tiêm Insulin	7,88±1,62
Thực hiện liệu pháp oxy	7,26±1,8
Đưa ra các vấn đề chăm sóc trên người bệnh và các can thiệp điều dưỡng	7,32±1,71
Thực hiện kỹ thuật lấy bệnh phẩm xét nghiệm	7,96±1,57
Thực hiện cách ly theo đúng quy tắc	7,51±1,73
Thực hiện kỹ thuật đặt sonde bàng quang	6,65±2,08
Thực hiện kỹ thuật nẹp chi chi cho người bệnh	6,01±2,12
Thực hiện kỹ thuật hồi sinh tim phổi	5,94±2,17
Chăm sóc tinh thần cho người bệnh	7,46±1,75
Thực hiện kỹ thuật thụt tháo hoặc đặt/bơm thuốc hậu môn cho người bệnh	6,09±2,32

Các kỹ năng đánh giá sự tự tin	TB±ĐLC
Chăm sóc người bệnh hấp hối, tử vong	5,71±2,4
Chăm sóc bệnh nhân sau mổ	7,16±1,89
Điểm trung bình chung	7,46±1,1

Nhận xét: Điểm trung bình mức độ tự tin của SVĐD trong thực hành các kỹ năng lâm sàng dao động từ 5,71 đến 9,14. Trong đó, một số kỹ năng có điểm tự tin thấp gồm chăm sóc người bệnh hấp hối, tử vong; kỹ năng hồi sinh tim phổi; nẹp chi cho người bệnh; kỹ thuật thụt tháo hoặc đặt/bơm thuốc hậu môn cho người bệnh, thiết lập/hỗ trợ đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm và chăm sóc người bệnh có Catheter tĩnh mạch trung tâm; kỹ thuật tiêm thuốc hoặc vắc-xin cho trẻ em/trẻ sơ sinh; kỹ thuật đặt sonde bàng quang.

Bảng 4. Phân loại mức độ tự tin trong thực hiện kỹ năng lâm sàng của sinh viên điều dưỡng

Mức độ tự tin	Tần số (n)	Tỉ lệ (%)
Thấp (1-2 điểm)	0	0
Trung bình (3-8 điểm)	98	70,5
Cao (9-10 điểm)	41	29,5

Nhận xét: Chỉ có 29,5% SVĐD đạt mức tự tin cao.

3.3. Tương quan giữa động lực học tập với sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng của sinh viên điều dưỡng

Bảng 5. Mối tương quan giữa sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng với động lực học tập của sinh viên điều dưỡng

Động lực học tập	Mức độ tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng	
	r	p
Hướng đến sự hiểu biết	0,211	0,013
Hướng đến cảm giác thành tựu	0,188	0,027
Hướng đến trải nghiệm kích thích	0,197	0,02
Thể hiện sự quan trọng và giá trị bản thân	0,184	0,031
Từ sự áp lực và trách phạt	0,126	0,139
Hậu quả tiêu cực hoặc đạt được phần thưởng	0,067	0,433
Không có ĐLHT	-0,128	0,134
ĐLHT chung	0,115	0,179

Nhận xét: Có mối tương quan thuận có ý nghĩa thống kê giữa mức độ tự tin lâm sàng với các thành phần động lực nội tại như hiểu biết (p=0,013), thành tựu (p=0,027), kích thích (p=0,02) và giá trị bản thân (p=0,031). Ngược lại, các dạng động lực ngoại tại khác và tình trạng không có động lực không cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa (p > 0,05).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Động lực học tập ở sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Kết quả cho thấy điểm trung bình ĐLHT của SVĐD là 5,56/7, cao hơn so với nghiên cứu tại cùng cơ sở năm 2023 (5,44) [8]. Sự gia tăng này có thể hệ quả từ các chính sách học bổng, định hướng giá trị nghề nghiệp và cơ hội việc làm ngày càng được nhà trường chú trọng. Về chất lượng động lực, 67,6% sinh viên đạt mức tự quyết tốt (SDI dương), cao hơn đáng kể so với kết quả tại Đại học Vinh (34,3%) và tại Trường năm 2023 (60,7%) [6], [8].

Sự chuyển dịch từ động lực bị kiểm soát sang động lực tự chủ trong nghiên cứu này phù hợp với lý thuyết về môi trường học tập hỗ trợ tính tự quyết [1]. Mặc dù chỉ số vô động lực rất thấp (2,95 ± 1,44), tương đồng với các công bố trước đó [6],[7], [8], nhưng động lực ngoại tại vẫn chiếm ưu thế (5,72 ± 0,83). Đặc điểm này phản ánh đặc trưng văn hóa giáo dục Á Đông, nơi người học vẫn chịu tác động mạnh mẽ từ kỳ vọng gia đình, điểm số và các phần thưởng bên ngoài.

4.2. Sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng ở sinh viên điều dưỡng

Kết quả nghiên cứu cho thấy SVĐD có mức độ tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng ở mức trung bình chiếm ưu thế với 70,5%, điểm trung bình chung sau 30 nội dung là 7,46 ± 1,1/thang 10 điểm, với mức dao động từ 5,71 đến 9,14. Kỹ năng có mức tự tin cao nhất là lấy dấu hiệu sinh tồn, trong khi các kỹ năng phức tạp như CPR, chăm sóc người bệnh hấp hối, đặt sonde bàng quang hoặc các thủ thuật xâm lấn ghi nhận điểm tự tin thấp hơn. Mức điểm này tương đồng so với các nghiên cứu của Tran T. M. (2024) và Chu L. T. (2025), nơi cũng ghi nhận tự tin thấp ở kỹ năng xâm lấn và khẩn cấp [3],[4]. Việc điểm tự tin thấp ở kỹ năng phức tạp có thể liên quan đến thiếu cơ hội thực hành và căng thẳng lâm sàng, nhấn mạnh nhu cầu tăng cường đào tạo mô phỏng và sự hỗ trợ hướng dẫn của giảng viên và điều dưỡng lâm sàng.

4.3. Mối tương quan giữa động lực học tập và sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng ở sinh viên điều dưỡng

Kết quả phân tích Spearman cho thấy sự tự tin lâm sàng có mối tương quan thuận ý nghĩa với các thành phần động lực nội tại (IMK, IMA, IMS) và động lực ngoại tại tự chủ (EMID) ($r = 0,24 - 0,28$; $p < 0,05$). Ngược lại, các dạng động lực ngoại tại khác và trạng thái thiếu động lực không cho thấy mối liên hệ đáng kể ($p > 0,05$). Điều này củng cố quan điểm cho rằng động lực nội tại là yếu tố dự báo then chốt cho sự tự tin thực hành của SVĐD.

Tại Việt Nam, dù động lực ngoại tại thường chiếm ưu thế do áp lực xã hội, nghiên cứu này chỉ ra rằng chính nội lực mới là nhân tố giúp sinh viên chuyển hóa kiến thức thành sự tự tin khi đối diện với thực tế lâm sàng. Dưới góc độ lý thuyết tự hiệu quả của Bandura (1997), động lực nội tại thúc đẩy khả năng tự điều chỉnh và sự kiên trì - những yếu tố cốt lõi nuôi dưỡng niềm tin vào năng lực bản thân [1]. Trong khi đó, động lực ngoại tại thường mang tính nhất thời và dễ suy giảm khi thiếu vắng tác nhân kích thích bên ngoài. Do đó, các chương trình đào tạo nên ưu tiên áp dụng mô hình học tập mô phỏng kết hợp phản hồi cấu trúc cho những kỹ năng mà sinh viên có mức tự tin thấp nhất. Những can thiệp này không chỉ giúp sinh viên có trải nghiệm thành công – nguồn quan trọng nhất của self-efficacy theo Bandura – mà còn nuôi dưỡng động lực nội tại thông qua cảm giác năng lực và giá trị nghề nghiệp

V. KẾT LUẬN

SVĐD có mức ĐLHT và sự tự tin ở từ trung bình đến cao chiếm ưu thế. Việc tăng cường ĐLHT nội tại có thể góp phần nâng cao sự tự tin và hiệu quả thực hành lâm sàng. Kết quả của nghiên cứu này cung cấp cơ sở khoa học vững chắc để thiết kế các can thiệp nâng cao động lực nội tại, từ đó chuyển từ mức độ 2 của mô hình Kirkpatrick (thay đổi thái độ và niềm tin tự tin) lên mức độ 3 (thay đổi hành vi thực hành lâm sàng thực tế), góp phần cải thiện chất lượng chăm sóc người bệnh trong dài hạn. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế do cỡ mẫu 139 sinh viên (tỉ lệ phản hồi 72,4%) chỉ được thu thập tại một cơ sở đào tạo duy nhất, do đó kết quả chưa thể khái quát hóa cho toàn bộ sinh viên điều dưỡng tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bandura, A.. *Self-efficacy: The exercise of control.* W H Freeman/Times Books/ Henry Holt & Co. 1997.
2. Trần Thị Thu Hương, Ngô Thị Việt Khanh, Nguyễn Thị Lê, Lê Thanh Hà và Nguyễn Thị Mai. Sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng của sinh viên điều dưỡng Đại học Duy Tân năm 2025. *Tạp Chí Khoa học Điều dưỡng.* 2025. *8*(04), 174–186. https://doi.org/10.54436/jns.2025.04.1020
3. Chu Thi Loan, Pham Thi Thu Phuong, Tran Nhat Phuong Anh, Lieu Ngoc Lien, Nguyen Thi Hue, Thai Thanh Truc. The self-efficacy in clinical practice among nursing students in Ho Chi Minh City: a cross-sectional study. *MedPharmRes.* 2025. 9(2):158-166. https://doi.org/10.32895/UMP.MPR.9.2.15
4. Tran Thi My, Le Thi Thanh Hoa, Nguyen Nhat Vu Long, Vo Thi Thuy Trang, Lai Thi Ha, Hoang Thi Hien & Vo Le Thanh Thuy. Factors related to self efficacy in the clinical skills practice among undergraduate nursing students in Da Nang city. *Tạp Chí Khoa học Điều dưỡng.* 2024. 8(01), 6-16. https://doi.org/10.54436/jns.2025.01.882
5. Nguyễn Ngọc Huyền. Sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng của sinh viên điều dưỡng chính quy tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên 2019. *Tạp chí Y học Việt Nam.* 2020. 225(01), 226-229. http://jst.tnu.edu.vn/jst/article/view/2148
6. Sabaliauskas, S., Ingelevič, K., Misiūnienė, O., & Jakavonytė-Akstinienė, A.. The Relationship Between Stress, Academic Motivation, and Subjective Vitality Among Nursing Students. *Nursing Reports.* 2025. *15*(8); 300. https://doi.org/10.3390/nursrep15080300
7. Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Thị Thanh Hiền, Trần Thị Thanh Tâm. Động lực học tập của sinh viên ngành điều dưỡng Trường Đại học Y khoa Vinh và một số yếu tố liên quan. *Tạp Chí Y học Cộng đồng.* 2025. *66*(CĐ7-HNKH Bệnh viện K). https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD7.2429
8. Nguyen Van Tuan, Wantonoro, W., Nguyen Thi Xuan Huynh, Huynh Thi Ngoc My, Nguyen Huynh Truc Manh, *et al*. Factors associated with academic motivation in nursing students: A cross-sectional study. *Jurnal Kebidanan Dan Keperawatan Aisyiyah.* 2023. *19*(1). https://doi.org/10.31101/jkk.3027
9. Vallerand, R., Pelletier, L., Blais, M., Brière, N., Senécal, C., & Vallieres, E.. The Academic Motivation Scale: A Measure of Intrinsic, Extrinsic, and Amotivation in Education. *Educationaland Psychological Measurement.* 1992. 52, 1003–1003. https://doi.org/10.1177/0013164492052004025
10. Abdal, M., Masoudi Alavi, N., & Adib-Hajbaghery, M.. Clinical Self-Efficacy in Senior Nursing Students: A Mixed- Methods Study. *Nursing and midwifery studies.* 2015. 4(3), e29143. https://doi.org/10.17795/nmsjournal29143.